TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-6-2020
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Siu Lanh

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Đức Thại
2. Ông Ngô Bảo Châu

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Trần Thị Hợi, cán bộ Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh G *tham gia phiên toà:* bà Đỗ Thị Ngọc Ánh - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2019/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXX-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B L, sinh năm 1989
Địa chỉ: Thôn Q T, xã I S, thị xã A, tỉnh G. Có mặt.
- Bị đơn: Anh Lê H V, sinh năm 1987
Địa chỉ: Số nhà 07 C C L, phường Đ K, thị xã A, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2019, các lời khai tại Tòa án và lời trình bày tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị B L trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B L và anh Lê H V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND phường Đ k, thị xã A, tỉnh G. Trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân là do anh V đam mê cờ bạc không chịu làm ăn dẫn đến nợ nành chồng chất. Nay vợ chồng đã hết tình cảm, không ai còn quan tâm, chăm sóc nhau và yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê H V.

+ Về con chung: Chị Nguyễn Thị B L và anh Lê H V có 02 con chung tên là Lê H H, sinh năm 29/12/2013 và Lê T Đ, sinh ngày 29/10/2015. Khi ly hôn chị L có

nguyện vọng nuôi con và yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi các con trưởng thành và tự lập được.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị B L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại đơn bản khai ngày 17/4/2020 và tại đơn xin xét xử vắng mặt anh Lê H V trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B L và anh Lê H V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND phường Đ k, thị xã A, tỉnh G. Trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng không cùng quan điểm sống. Nay anh Lê H V đồng ý ly hôn với chị L.

+ Về con chung: Chị Nguyễn Thị B L và anh Lê H V có 02 con chung tên là Lê H H, sinh năm 29/12/2013 và Lê T Đ, sinh ngày 29/10/2015. Khi ly hôn giao hai con cho chị L nuôi dưỡng và anh V cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, 1.000.000đ/01 tháng/01 cháu cho đến khi các con trưởng thành và tự lập được.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê H V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền giải quyết, xác định tư cách pháp lý người tham gia tố tụng trong vụ án và Tòa án ban hành thông báo thụ lý vụ án, gửi thông báo cũng như tiến hành các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, thu nhập chứng cứ cũng như tống đạt văn bản tố tụng và đưa vụ án ra xét xử đúng hạn luật định. Việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83,110,116,117,118 Luật hôn nhân và gia đình; áp dụng điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử cho chị Nguyễn Thị B L được ly hôn với anh Lê H V.

+ Về con chung: Giao cháu Lê H H, sinh năm 29/12/2013 và Lê T Đ, sinh ngày 29/10/2015 cho chị Nguyễn Thị B L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Lê H V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 1.000.000 đồng/tháng/01 cháu kể từ ngày 05/6/2020 cho đến khi con chưa thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

+ Về tài sản chung vả nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị B L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí

đã nộp là 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Anh Lê H V phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị B L và anh Lê H V có nơi cư trú tại thị xã A, tỉnh G nên Toà án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê H V vắng mặt tại phiên toà nhưng anh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị B L và anh Lê H V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Đ k thị xã A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 15/3/2013, đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định Luật hôn nhân và gia đình, được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng đã không có hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, anh V ham chơi cờ bạc không lo làm ăn. Nay vợ chồng đã hết tình cảm, không ai còn quan tâm, chăm sóc nhau và yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê H V. Về phía anh V cũng đồng ý ly hôn với chị L, Tòa án đã nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng nhưng tại các phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa anh Nguyện đều vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, xử cho chị L được ly hôn với anh V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị B L và anh Lê H V có 02 con chung Lê H H, sinh năm 29/12/2013 và Lê T Đ, sinh ngày 29/10/2015. Xét thấy cháu H và cháu Đ từ khi còn nhỏ cho đến nay đều do chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, mặt khác anh V cũng đồng ý giao con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung cháu Lê H H, sinh năm 29/12/2013 và Lê T Đ, sinh ngày 29/10/2015 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành và tự lập được là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê H V tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng/tháng/1 cháu.

Thời gian nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày 05/6/2020 cho đến khi con chưa thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83,110,116,117,118 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B L được ly hôn với anh Lê H V.

2. Về con chung: Giao cháu Lê H H, sinh năm 29/12/2013 và Lê T Đ, sinh ngày 29/10/2015 cho chị Nguyễn Thị B L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Lê H V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng/tháng/1 cháu.

Thời gian nuôi con và cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày 05/6/2020 cho đến khi con chưa thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị B L và anh Lê H V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0013283 ngày 17 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh G. Anh Lê H V phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

5. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị B L có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/6/2020), anh Lê H V có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

<u>Nơi nhận</u>:
- Các đương sự;
-VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- PGĐKT Toà án tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân phường Đn K
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Siu Lanh